

**Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel  
và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm  
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012



# Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                          |  |   |   |
|--------------------------|--|---|---|
| <b>Hội đồng Quản trị</b> | Hoàng Anh Xuân<br>Vũ Xuân Cự<br>Lê Đăng Dũng<br>Nguyễn Mạnh Hùng<br>Hồ Huy<br>Nguyễn Văn Phong<br>Nguyễn Đức Quang   | Chủ tịch<br>Thành viên<br>Thành viên<br>Thành viên<br>Thành viên<br>Thành viên<br>Thành viên  |   |
| <b>Ban Tổng Giám đốc</b> | Nguyễn Duy Thọ<br>Hồ Chí Dũng<br>Nguyễn Thăng Long<br>Nguyễn Đức Quang<br>Nguyễn Duy Thọ<br>Nguyễn Duy Tuấn<br>Phạm Đình Đang<br>Đỗ Mạnh Hùng<br>Bùi Quang Tuyển | Tổng Giám đốc<br>Tổng Giám đốc<br>Phó Tổng Giám đốc | (từ ngày 7 tháng 3 năm 2012)<br>(đến ngày 6 tháng 3 năm 2012)<br>(từ ngày 7 tháng 3 năm 2012)<br>(đến ngày 6 tháng 3 năm 2012)<br>(đến ngày 6 tháng 3 năm 2012)<br>(đến ngày 21 tháng 2 năm 2013)<br>(từ ngày 21 tháng 2 năm 2013)<br>(từ ngày 21 tháng 2 năm 2013) |

## Thông tin về Công ty

Công ty được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy Chứng Nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103020282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007.

Giấy Chứng Nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh cuối cùng là Giấy Chứng Nhận Đăng ký Kinh Doanh số 0102409426 vào ngày 8 tháng 6 năm 2012. Giấy Chứng Nhận Đăng ký Kinh doanh và các lần điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Công ty có trụ sở đăng ký tại tầng 6, tòa nhà CMC, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam.

Các công ty con và công ty liên kết của Công ty được trình bày tại thuyết minh số 1 của báo cáo tài chính hợp nhất.

## Kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông của Công ty trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 1.606.146 triệu VND (năm 2011: 335.528 triệu VND).

## Các sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần phải điều chỉnh hay thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất này.

## Đơn vị kiểm toán

Đơn vị kiểm toán của Công ty là Công ty TNHH KPMG.

## Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

### Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các báo cáo tài chính hợp nhất ("VAS") nhằm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả kinh doanh, và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan của năm. Trong khi lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc thực hiện:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán này;
- đưa ra các đánh giá và ước tính hợp lý và thận trọng;
- tuân theo các chuẩn mực kế toán áp dụng, trong trường hợp áp dụng khác chuẩn mực, thuyết minh và giải trình các khác biệt trong báo cáo tài chính hợp nhất này; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở giả định hoạt động liên tục trừ khi việc giả định rằng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh là không thích hợp.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo lưu giữ sổ sách kế toán hợp lý, nhằm công bố, với sự chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con để đảm bảo rằng sổ sách kế toán tuân thủ theo các yêu cầu của VAS. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo toàn các tài sản của Công ty và các công ty con và theo đó có trách nhiệm thực hiện các biện pháp hợp lý nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và các hành vi trái quy định khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con đã tuân thủ các yêu cầu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

### Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các báo cáo tài chính hợp nhất.



27 -03- 2013



**KPMG Limited**  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,  
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,  
Me Tri, Tu Liem, Hanoi city  
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone + 84 (4) 3946 1600  
Fax + 84 (4) 3946 1601  
Internet [www.kpmg.com.vn](http://www.kpmg.com.vn)

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông**  
**Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con**

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel ("Công ty") và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 27 tháng 3 năm 2013, được trình bày từ trang 9 đến trang 52. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Ngoại trừ vấn đề được trình bày trong phần Cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ, chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và thuyết trình trong báo cáo tài chính hợp nhất. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc, cũng như việc đánh giá cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### Cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ

#### 1. Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Ý kiến kiểm toán ngày 10 tháng 4 năm 2012 của chúng tôi về báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã đưa ý kiến ngoại trừ do:

a) các ảnh hưởng của:

- Công ty VIETTEL (COMBODIA) PTE., LTD ("VTC"), một công ty con của Công ty, chưa ghi nhận hàng tồn kho theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được, và do đó, dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 bị ghi nhận thiếu 28 tỷ VND và lợi nhuận thuần cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 bị ghi nhận thừa 28 tỷ VND. Do đó, giá vốn hàng bán cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 bị ghi nhận thừa 28 tỷ VND;
- VTC chưa trích khấu hao cho một số tài sản cố định hữu hình đã hoàn thành và sẵn sàng để sử dụng trong năm 2011, do đó, tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 giá trị hao mòn lũy kế của tài sản cố định hữu hình và lợi nhuận ghi nhận thiếu 140 tỷ VND và lợi nhuận chưa phân phối bị ghi nhận thừa cùng giá trị. Do đó, giá trị hao mòn lũy kế của tài sản cố định hữu hình và lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 tương ứng bị ghi nhận thiếu và thừa cùng một khoản 140 tỷ VND.

- b) các ảnh hưởng của các điều chỉnh, nếu có, được xác định là cần thiết nếu chúng tôi có thể thu thập được đầy đủ bằng chứng phù hợp về tính đầy đủ, chính xác và hiện hữu của các số liệu tài chính của Công ty National Telecom S.A. (“Natcom”), một công ty con của Công ty được thành lập tại Haiti và Công ty Movitel, S.A. (“Movitel”), một công ty con của Công ty được thành lập tại Mozambique.

Ngoài ra, như được trình bày tại Thuyết minh số 4 cho báo cáo tài chính hợp nhất, sau ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, Natcom và Movitel đã thực hiện điều chỉnh các thông tin của mình dẫn đến các điều chỉnh tương ứng trên các số dư đầu kỳ tại ngày 1 tháng 1 năm 2012 và các số liệu so sánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 trong báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Việc kiểm toán báo cáo tài chính của Natcom cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 vẫn chưa hoàn tất tại ngày của báo cáo kiểm toán này. Báo cáo kiểm toán ngày 22 tháng 8 năm 2012 về báo cáo tài chính của Movitel cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã không đưa ra ý kiến do ảnh hưởng của các vấn đề sau:

- giấy phép kinh doanh viễn thông của Movitel đang được ghi nhận là tài sản cố định vô hình có thời hạn sử dụng 15 năm đã không được trích khấu hao trong năm 2011, và do đó, giá trị hao mòn lũy kế của tài sản cố định vô hình, lỗ thuần và lỗ lũy kế của công ty con này tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 bị ghi nhận thiếu 50 tỷ VND;
- tính chính xác của một số tài sản cố định hữu hình có giá trị ghi sổ 12 tỷ VND do Movitel không lưu trữ đầy đủ chứng từ liên quan tới việc xác định nguyên giá của những tài sản này;
- tính đầy đủ và tính chính xác của hao mòn lũy kế của tài sản cố định hữu hình, chi phí khấu hao và lỗ trước thuế tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 do Movitel đã không theo dõi chi tiết tài sản cố định và tính khấu hao tương ứng khi các tài sản này đã sẵn sàng sử dụng;
- tính đầy đủ, tính chính xác, tính hiện hữu và giá trị của hàng tồn kho có giá trị ghi sổ 375 tỷ VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 không được đảm bảo do Movitel đã không tiến hành kiểm kê hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2011;
- tính đầy đủ và tính chính xác của một số khoản mục xây dựng cơ bản dở dang được kết chuyển từ hàng tồn kho có giá trị ghi sổ 1.482 tỷ VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 không được đảm bảo do Movitel đã không tiến hành kiểm kê hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2011;
- một số khoản tạm ứng cho các tỉnh đã được chi tiêu mà chưa được ghi nhận vào chi phí, do đó chi phí và lỗ trước thuế cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 bị ghi nhận thiếu 34 tỷ và phải thu khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 bị ghi nhận thừa cùng một khoản;
- tính hiện hữu và chính xác của một số khoản chi phí cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 ước tính có giá trị ghi sổ 5 tỷ VND do không có đủ chứng từ hợp lệ;
- tính đầy đủ, tính hiện hữu và tính chính xác của khoản mục trả trước cho người bán trị giá 55 tỷ VND do không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán;
- tính chính xác của chi phí tiền lương cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 trị giá 16 tỷ VND do không có đủ chứng từ hợp lệ;

- một khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện trị giá 81,6 tỷ VND và thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh tương ứng từ khoản lãi chênh lệch tỷ giá này chưa được ghi nhận; và
- tính đầy đủ của các nghĩa vụ tiềm tàng.

Chúng tôi đã không thể thực hiện bất kỳ thủ tục kiểm toán nào để thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán liên quan tới tính phù hợp của các điều chỉnh lại thông tin tài chính nêu trên của Natcom và Movitel tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này.

Vì các số dư của các khoản mục trên báo cáo tài chính hợp nhất nêu trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 ảnh hưởng đến tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm kết thúc cùng ngày 31 tháng 12 năm 2012, nên báo cáo kiểm toán của chúng tôi về báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ cho các ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên đối với tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như ảnh hưởng của chúng đối với các số liệu so sánh tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

## **2. Thông tin tài chính của các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con bao gồm số liệu tài chính chưa kiểm toán của Natcom. Tổng tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và lỗ trước thuế cho năm kết thúc cùng ngày của công ty con này có giá trị ghi sổ lần lượt là 3.057 tỷ VND và 187 tỷ VND. Chúng tôi không thể tiến hành các thủ tục kiểm toán để thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp cho các số liệu tài chính của công ty con này bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó, chúng tôi không thể xác định các điều chỉnh cần thiết đối với các số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất trong trường hợp số liệu tài chính của công ty con này được kiểm toán.

## **3. Hàng tồn kho – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty ghi nhận các chi phí cho nhân viên và các chi phí liên quan đến việc cử nhân viên đi công tác tại các thị trường nước ngoài theo các hợp đồng quản lý với các thị trường này với số tiền 131 tỷ VND (31/12/2011 (số điều chỉnh lại): 44 tỷ VND) trong tài khoản hàng tồn kho – chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. Theo yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các khoản mục có bản chất chi phí phải được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà các khoản mục này phát sinh. Do đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và lợi nhuận chưa phân phối bị ghi nhận thừa 131 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 44 tỷ VND) trong khi giá vốn hàng bán và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 tương ứng bị ghi nhận thiếu và ghi nhận thừa 87 tỷ VND (2011: 44 tỷ VND).

#### **4. *Khả năng thu hồi của các khoản thuế giá trị gia tăng đầu vào***

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, khoản thuế giá trị gia tăng được khấu trừ trị giá 25 tỷ VND là khoản thuế giá trị gia tăng đầu vào phát sinh từ việc công ty TNHH Viettel Overseas (“VTO”), một công ty con của Công ty được thành lập tại Việt Nam, mua thiết bị từ Công ty từ năm 2010 và 2011. Tuy nhiên, tại ngày lập báo cáo này, VTO vẫn chưa nhận được quyết định chính thức về khả năng được hoàn của khoản thuế này từ cơ quan chức năng có thẩm quyền. Chúng tôi không thể thu thập được các bằng chứng kiểm toán thích hợp để xác định được khả năng thu hồi của khoản thuế đó. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần phải thực hiện điều chỉnh đối với số liệu thể hiện trên các báo cáo tài chính riêng đối với các khoản thuế giá trị gia tăng được khấu trừ, chi phí khác, lỗ thuần và lỗ lũy kế tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

#### **5. *Ghi nhận tài sản cố định và trích khấu hao tài sản cố định***

Movitel chưa trích khấu hao cho một số tài sản cố định hữu hình đã được hoàn thành và đưa vào sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, những tài sản này đang được theo dõi trên tài khoản xây dựng cơ bản dở dang và chưa được chuyển sang tài sản cố định hữu hình do Movitel chưa thu thập đủ chứng từ hoàn công cho những tài sản này. Theo yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 3, Tài sản cố định hữu hình, khấu hao cần được trích lập vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đối với tất cả các tài sản khi các tài sản đó đã sẵn sàng để sử dụng. Nếu Movitel thực hiện chuyển những tài sản này sang tài sản cố định hữu hình đúng thời điểm, tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, tài sản cố định hữu hình và xây dựng cơ bản dở dang sẽ tăng và giảm tương ứng một khoản là 950 tỷ VND, khấu hao lũy kế và giá vốn hàng bán sẽ tăng cùng một khoản là 62 tỷ VND, thuế thu nhập phải trả và chi phí thuế thu nhập hiện hành sẽ giảm cùng một khoản là 3,7 tỷ và lợi nhuận thuần sẽ giảm 58,3 tỷ VND.

Bên cạnh đó, chi phí khấu hao cho năm 2012 đang bị trích thửa một khoản là 26 tỷ VND. Do đó, tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, giá vốn hàng bán bị ghi nhận thửa 26 tỷ VND, thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả và chi phí thuế thu nhập hiện hành bị ghi nhận thiêu cùng một khoản là 1,7 tỷ VND; lợi nhuận thuần bị ghi nhận thiêu 24,3 tỷ VND và hao mòn lũy kế của tài sản cố định hữu hình bị ghi nhận thửa 26 tỷ VND.

#### **6. *Ghi nhận hàng tồn kho***

Giá trị hàng tồn kho của Movitel không bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại (chi phí vận chuyển, chi phí làm sạch và các chi phí phân bổ trực tiếp khác). Những chi phí này được ghi nhận là một khoản mục riêng của hàng tồn kho trị giá 42 tỷ VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2012. Do đó, khi được xuất kho để bán hoặc đưa vào xây dựng cơ bản dở dang, giá trị của những khoản mục hàng tồn kho này không phản ánh đúng giá trị thực tế. Do không được cung cấp thông tin, chúng tôi không thể xác định các điều chỉnh cần thiết đối với số liệu thể hiện trên báo cáo tài chính hợp nhất của khoản mục hàng tồn kho, xây dựng cơ bản dở dang, giá vốn hàng bán, lợi nhuận thuần, thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận chưa phân phối tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

## 7. Ghi nhận các khoản tạm ứng cho các chi nhánh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Movitel ghi nhận các khoản tạm ứng cho các chi nhánh với giá trị ghi sổ là 442 tỷ VND là khoản phải thu khác. Trong số này, 371 tỷ VND đã được chi tiêu, 58 tỷ VND dưới hình thức hàng tồn kho và 13 tỷ VND còn lại là tiền và các khoản tương đương tiền. Tuy nhiên, Movitel chưa ghi nhận các chi phí và phân loại sang hàng tồn kho và tiền và các khoản tương đương tiền tương ứng đối với những khoản tạm ứng này. Nếu những khoản mục này được ghi nhận đúng, tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, phải thu khác sẽ giảm 442 tỷ VND, hàng tồn kho và tiền và các khoản tương đương tiền sẽ tăng tương ứng 58 tỷ VND và 13 tỷ VND, chi phí sẽ tăng 371 tỷ VND, thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành sẽ giảm cùng một khoản 23,7 tỷ VND và lợi nhuận thuần sẽ giảm 347,3 tỷ VND.

Ngoài ra, Movitel không thể cung cấp cho chúng tôi chứng từ liên quan đến việc kiểm kê những hàng tồn kho tại các chi nhánh nêu trên. Chúng tôi không thể áp dụng các thủ tục kiểm toán khác để xác định số lượng của những hàng tồn kho này trị giá 58 tỷ VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2012. Do đó, chúng tôi không thể xác định các điều chỉnh cần thiết đối với số liệu thể hiện trên báo cáo tài chính hợp nhất của các khoản mục hàng tồn kho, xây dựng cơ bản dở dang, giá vốn hàng bán, lợi nhuận thuần, thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận chưa phân phối tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

## 8. Thuế thu nhập doanh nghiệp của Movitel

Movitel đã không cung cấp cho chúng tôi bảng tính thuế thu nhập doanh nghiệp trị giá 3,7 tỷ VND. Đồng thời, sổ sách kế toán của Movitel không tuân thủ theo những yêu cầu của Luật Mozambique. Do tính chất của hệ thống sổ sách kế toán của Movitel, chúng tôi không thể áp dụng các thủ tục kiểm toán khác để xác định tính đầy đủ, tính hiện hữu và tính chính xác của chi tiết những khoản chi phí được khấu trừ và không được khấu trừ cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Do đó, chúng tôi không thể xác định các điều chỉnh cần thiết đối với số liệu thể hiện trên báo cáo tài chính hợp nhất của các khoản mục chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế phải nộp tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như khoản tiền phạt đối với Movitel do không tuân thủ theo những yêu cầu của Luật Mozambique.

## 9. Thư xác nhận

Chúng tôi đã không thể thu thập được các thư xác nhận của các bên thứ ba liên quan đến một số số dư phải thu khách hàng và trả trước cho nhà cung cấp của Movitel với giá trị lần lượt là 41 tỷ VND và 78 tỷ VND. Do tính chất của hệ thống sổ sách kế toán của Movitel, chúng tôi không thể áp dụng các thủ tục kiểm toán khác để xác định được tính đầy đủ, tính hiện hữu và tính chính xác của các tài sản này. Theo đó, chúng tôi không thể xác định các điều chỉnh cần thiết trên báo cáo tài chính hợp nhất của các khoản mục phải thu khách hàng, trả trước cho nhà cung cấp, doanh thu, chi phí, lợi nhuận thuần, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận chưa phân phối tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Ngoài ra, số liệu trên sổ sách của Movitel và trên thư xác nhận từ nhà cung cấp đang chênh lệch một khoản 20 tỷ VND và Ban lãnh đạo của Movitel chưa tiến hành đối chiếu chênh lệch này. Do không được cung cấp đầy đủ thông tin, chúng tôi không thể xác định các điều chỉnh cần thiết đối với số liệu thể hiện trên báo cáo tài chính hợp nhất của các khoản mục phải trả người bán, chi phí, lợi nhuận thuần, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận chưa phân phối tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

## Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các ảnh hưởng của vấn đề được trình bày trong phần Cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH KPMG**

Việt Nam

Giấy chứng nhận Đầu tư số: 011043000345

Báo cáo kiểm toán số: 12-02-234-b



Trần Anh Quân

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0306/KTV

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2013

Lê Việt Hùng

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0296/KTV

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con  
 Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B01 – DN/HN

|  | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2012<br>VND         | 31/12/2011<br>VND<br>(Đã điều chỉnh lại) |
|--|-------|-------------|---------------------------|--|
| <b>TÀI SẢN</b>                             |       |             |                           |  |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>                    |       |             |                           |  |
| (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)        | 100   |             | <b>6.942.790.042.441</b>  | <b>5.739.557.669.403</b>                 |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>  | 110   | 6           | <b>1.598.778.725.605</b>  | <b>2.579.328.340.511</b>                 |
| Tiền                                       | 111   |             | 1.158.610.480.923         | 1.197.442.729.208                        |
| Các khoản tương đương tiền                 | 112   |             | 440.168.244.682           | 1.381.885.611.303                        |
| <b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | 120   |             | <b>53.710.000.000</b>     | -  |
| <b>Các khoản phải thu</b>                  | 130   | 7           | <b>3.837.033.067.396</b>  | <b>1.546.199.802.193</b>                 |
| Phải thu khách hàng                        | 131   |             | 2.811.101.311.147         | 403.439.931.632                          |
| Trả trước cho người bán                    | 132   |             | 262.614.928.442           | 336.389.019.924                          |
| Các khoản phải thu khác                    | 135   |             | 763.316.827.807           | 826.736.531.521                          |
| Dự phòng phải thu khó đòi                  | 139   |             | -                         | (20.365.680.884)                         |
| <b>Hàng tồn kho</b>                        | 140   | 8           | <b>1.088.641.938.224</b>  | <b>1.124.189.376.529</b>                 |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>               | 150   |             | <b>364.626.311.216</b>    | <b>489.840.150.170</b>                   |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                 | 151   |             | 50.150.182.139            | 36.085.286.534                           |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ        | 152   |             | 232.383.314.990           | 116.192.416.157                          |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước        | 154   |             | 5.544.775.161             | -  |
| Tài sản ngắn hạn khác                      | 158   |             | 76.548.038.926            | 337.562.447.479                          |
| <b>Tài sản dài hạn</b>                     |       |             |                           |  |
| (200 = 220 + 250 + 260)                    | 200   |             | <b>9.486.407.619.564</b>  | <b>8.412.795.503.546</b>                 |
| <b>Tài sản cố định</b>                     | 220   |             | <b>7.946.668.524.640</b>  | <b>7.213.240.080.477</b>                 |
| Tài sản cố định hữu hình                   | 221   | 9           | 3.133.766.369.309         | 1.914.222.350.121                        |
| <i>Nguyên giá</i>                          | 222   |             | 6.441.874.044.718         | 3.924.391.711.154                        |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>              | 223   |             | (3.308.107.675.409)       | (2.010.169.361.033)                      |
| Tài sản cố định vô hình                    | 227   | 10          | 898.157.714.822           | 959.201.202.752                          |
| <i>Nguyên giá</i>                          | 228   |             | 949.462.288.746           | 960.129.176.745                          |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>              | 229   |             | (51.304.573.924)          | (927.973.993)                            |
| Xây dựng cơ bản dở dang                    | 230   | 11          | 3.914.744.440.509         | 4.339.816.527.604                        |
| <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | 250   |             | <b>1.080.996.662.873</b>  | <b>813.881.422.056</b>                   |
| Đầu tư vào các công ty liên kết            | 252   | 12          | 1.049.626.262.873         | 813.881.422.056                          |
| Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác    | 258   |             | 31.370.400.000            | -  |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                | 260   |             | <b>458.742.432.051</b>    | <b>385.674.001.013</b>                   |
| Chi phí trả trước dài hạn                  | 261   | 13          | 122.296.706.931           | 81.487.757.892                           |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại             | 262   | 27          | 292.297.816.082           | 232.293.857.902                          |
| Tài sản dài hạn khác                       | 268   |             | 44.147.909.038            | 71.892.385.219                           |
| <b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>      | 270   |             | <b>16.429.197.662.005</b> | <b>14.152.353.172.949</b>                |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)**

**Mẫu B01 – DN/HN**

|   | <b>Mã<br/>số</b> | <b>Thuyết<br/>minh</b> | <b>31/12/2012<br/>VND</b> | <b>31/12/2011<br/>VND<br/>(Đã điều chỉnh lại)</b> |
|---|------------------|------------------------|---------------------------|---|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                  |                  |                        |                           |   |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>              | <b>300</b>       |                        | <b>7.207.675.367.305</b>  | <b>6.765.873.232.260</b>                          |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                                | <b>310</b>       |                        | <b>5.692.972.415.311</b>  | <b>5.910.770.029.495</b>                          |
| Vay dài hạn đến hạn trả                           | 311              | 18                     | 1.011.407.680.000         | 1.752.041.737.464                                 |
| Phải trả người bán                                | 312              | 14                     | 3.085.982.922.207         | 2.876.036.007.974                                 |
| Người mua trả tiền trước                          | 313              |                        | 1.068.945.085             | 46.383.325.432                                    |
| Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước                  | 314              | 15                     | 704.406.014.341           | 435.284.356.044                                   |
| Phải trả người lao động                           | 315              |                        | 157.723.653.142           | 139.892.388.354                                   |
| Chi phí phải trả                                  | 316              | 16                     | 509.116.125.538           | 363.533.029.057                                   |
| Các khoản phải trả khác                           | 319              | 17                     | 219.952.798.927           | 294.498.802.959                                   |
| Quỹ khen thưởng và phúc lợi                       | 323              |                        | 3.314.276.071             | 3.100.382.211                                     |
| <b>Vay và nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b>       |                        | <b>1.514.702.951.994</b>  | <b>855.103.202.765</b>                            |
| Vay dài hạn                                       | 334              | 18                     | 1.365.768.130.464         | 840.775.470.651                                   |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                   | 335              |                        | 118.151.890.420           | -   |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc                        | 336              |                        | -                         | 773.093.094                                       |
| Doanh thu chưa thực hiện                          | 338              |                        | 30.782.931.110            | 13.554.639.020                                    |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>                 | <b>400</b>       |                        | <b>8.489.698.514.537</b>  | <b>6.749.490.686.150</b>                          |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                             | <b>410</b>       | <b>19</b>              | <b>8.489.698.514.537</b>  | <b>6.749.490.686.150</b>                          |
| Vốn cổ phần                                       | 411              | 20                     | 6.219.052.000.000         | 6.219.060.000.000                                 |
| Vốn khác  | 413              | 21                     | 19.320.449.227            | -   |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                        | 416              |                        | 313.571.256.039           | 163.765.797.630                                   |
| Lợi nhuận chưa phân phối                          | 420              |                        | 1.937.754.809.271         | 366.664.888.520                                   |
| <b>LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIẾU SỐ</b>                   | <b>439</b>       | <b>22</b>              | <b>731.823.780.163</b>    | <b>636.989.254.539</b>                            |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN<br/>(440 = 300 + 400 + 439)</b> | <b>440</b>       |                        | <b>16.429.197.662.005</b> | <b>14.152.353.172.949</b>                         |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con  
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B01 – DN/HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐÓI KÉ TOÁN

| Chỉ tiêu | 31/12/2012 | 31/12/2011<br>(Đã điều chỉnh lại) |
|----------|------------|-----------------------------------|
|----------|------------|-----------------------------------|

Ngoại tệ

|       |             |             |
|-------|-------------|-------------|
| ▪ USD | 46.143.182  | 46.247.769  |
| ▪ MZN | 411.139.533 | 101.018.340 |
| ▪ HTG | 148.688.451 | 84.919.821  |

Người lập:

Trần Văn Thái  
Phó phòng Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Thăng Long  
Phó Tổng Giám đốc

27 -03- 2013

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con  
 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B02 – DN/HN

|   | Mã số     | Thuyết minh | 2012 VND                  | 2011 VND<br>(Đã điều chỉnh lại) |
|---|-----------|-------------|---------------------------|---------------------------------|
| <b>Tổng doanh thu</b>   | 01        | 23          | <b>10.209.795.145.411</b> | <b>5.779.717.552.980</b>        |
| <b>Giá vốn hàng bán</b>   | 11        | 24          | <b>6.755.730.478.877</b>  | <b>4.640.533.658.177</b>        |
| <b>Lợi nhuận gộp (20 = 01 – 11)</b>                                       | <b>20</b> |             | <b>3.454.064.666.534</b>  | <b>1.139.183.894.803</b>        |
| Doanh thu hoạt động tài chính   | 21        | 25          | 140.132.963.379           | 331.116.826.311                 |
| Chi phí tài chính   | 22        | 26          | 276.798.358.145           | 322.614.664.910                 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay   | 23        |             | 122.617.366.293           | 160.628.666.703                 |
| Chi phí bán hàng  | 24        |             | 194.253.537.271           | 151.504.291.777                 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 25        |             | 1.196.257.587.355         | 902.712.191.855                 |
| <b>Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}</b> | <b>30</b> |             | <b>1.926.888.147.142</b>  | <b>93.469.572.572</b>           |
| Thu nhập khác   | 31        |             | 22.619.704.759            | 97.900.027.803                  |
| Chi phí khác  | 32        |             | 157.733.940.071           | 21.886.573.997                  |
| <b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>                       | <b>40</b> |             | <b>(135.114.235.312)</b>  | <b>76.013.453.806</b>           |
| <b>Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết</b>                            | <b>41</b> | <b>12</b>   | <b>548.713.642.320</b>    | <b>222.338.203.928</b>          |
| <b>Lợi nhuận trước thuế TNDN (50 = 30 + 40 + 41)</b>                      | <b>50</b> |             | <b>2.340.487.554.150</b>  | <b>391.821.230.306</b>          |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>  | <b>51</b> | <b>27</b>   | <b>568.424.439.302</b>    | <b>512.060.771.842</b>          |
| <b>Chi phí /(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại</b>                              | <b>52</b> | <b>27</b>   | <b>57.636.530.719</b>     | <b>(217.490.947.841)</b>        |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>                        | <b>60</b> |             | <b>1.714.426.584.129</b>  | <b>97.251.433.305</b>           |
| <b>Phân bổ cho:</b>   |           |             |                           |                                 |
| Cổ đông thiểu số  | 61        | 22          | 108.280.711.626           | (238.276.867.818)               |
| Chủ sở hữu của Công ty  | 62        |             | 1.606.145.872.503         | 335.528.301.123                 |
| <b>Lãi trên cổ phiếu</b>  |           |             |                           |                                 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 70        | 28          | 2.583                     | 595                             |

Người lập:

Trần Văn Thái  
Phó phòng Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Thăng Long  
Phó Tổng Giám đốc

27 -03- 2013

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con  
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012  
(Phương pháp trực tiếp)**

**Mẫu B03 – DN/HN**

| Mã<br>số | 2012<br>VND | 2011<br>VND<br>(Đã điều chỉnh lại) |
|----------|-------------|------------------------------------|
|----------|-------------|------------------------------------|

**LUU CHUYEN TIEN TỪ HOAT ĐỘNG KINH DOANH**

|   |           |                          |                          |
|---|-----------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01        | 6.682.894.118.675        | 4.859.281.727.854        |
| Tiền chi trả cho nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ       | 02        | (4.461.535.350.553)      | (276.640.430.239)        |
| Tiền chi trả cho người lao động                       | 03        | (512.407.535.349)        | (609.607.654.533)        |
| Tiền chi trả lãi vay                                  | 04        | (120.306.152.600)        | (189.019.224.033)        |
| Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp               | 05        | (1.115.215.512.697)      | (103.003.227.068)        |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                 | 06        | 1.897.279.926.833        | 752.947.583.687          |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                | 07        | (1.214.946.254.255)      | (1.351.438.275.529)      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  | <b>20</b> | <b>1.155.763.303.054</b> | <b>3.082.520.500.139</b> |

**LUU CHUYEN TIEN TỪ HOAT ĐỘNG ĐẦU TƯ**

|  |           |                            |                            |
|--|-----------|----------------------------|----------------------------|
| Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác       | 21        | (2.348.245.254.788)        | (4.679.933.516.629)        |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22        | 1.429.829.703              | 2.889.388.460              |
| Tiền gửi vào tài khoản tiền gửi có kỳ hạn                                    | 25        | (681.950.000.000)          | -                          |
| Tiền thu từ tài khoản tiền gửi có kỳ hạn                                     | 26        | 628.240.000.000            | -                          |
| Tiền thu lãi tiền gửi, lãi cho vay và cổ tức                                 | 27        | 536.670.140.423            | 202.273.099.478            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                             | <b>30</b> | <b>(1.863.855.284.662)</b> | <b>(4.474.771.028.691)</b> |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con  
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012  
 (Phương pháp trực tiếp - tiếp theo)

Mẫu B03 – DN/HN

| Mã số | 2012<br>VND | 2011<br>VND<br>(Đã điều chỉnh lại) |
|-------|-------------|------------------------------------|
|-------|-------------|------------------------------------|

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|   |           |                          |                          |
|---|-----------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu  | 31        | 96.384.454.710           | 3.253.405.709.939        |
| Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được  | 33        | 1.007.608.200.424        | 522.006.059.995          |
| Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34        | (1.227.269.198.987)      | (696.061.696.799)        |
| Tiền chi trả cổ tức   | 36        | (62.593.235.294)         | -                        |
| <br>  | <br>      | <br>                     | <br>                     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                   | <b>40</b> | <b>(185.869.779.147)</b> | <b>3.079.715.769.934</b> |
| <br>  | <br>      | <br>                     | <br>                     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ<br/>(50 = 20 + 30 + 40)</b>                         | <b>50</b> | <b>(893.961.760.755)</b> | <b>1.687.465.241.382</b> |
| <br>  | <br>      | <br>                     | <br>                     |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>                                      | <b>60</b> | <b>2.579.328.340.511</b> | <b>838.549.269.640</b>   |
| <br>  | <br>      | <br>                     | <br>                     |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái</b>   | <b>61</b> | <b>(86.587.854.151)</b>  | <b>53.313.829.489</b>    |
| <br>  | <br>      | <br>                     | <br>                     |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (Thuyết minh 6) (70 = 50 + 60 + 61)</b> | <b>70</b> | <b>1.598.778.725.605</b> | <b>2.579.328.340.511</b> |

Người lập:

Trần Văn Thái  
Phó phòng Kế toán



Người duyệt:

Nguyễn Thăng Long  
Phó Tổng Giám đốc

27 -03- 2013

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012**

**Mẫu B09 – DN/HN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm Công ty, các công ty con và các lợi ích của Công ty và các công ty con tại các công ty liên kết. Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là đầu tư và vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có các công ty con và công ty liên kết sau:

|  | % sở hữu và<br>quyền biểu quyết |            |
|--|---------------------------------|------------|
|  | 31/12/2012                      | 31/12/2011 |
| <b>Các công ty con</b>                         |                                 |            |
| Công ty TNHH Viettel Overseas (“VTO”)          | 100%                            | 100%       |
| Công ty TNHH MTV Viettel Cambodia (“VTC”)      | 90%                             | 100%       |
| Công ty TNHH Movitel (“Movitel”)               | 70%                             | 70%        |
| Công ty National Telecom S.A. (“Natcom”)       | 60%                             | 60%        |
| Công ty Viettel Timor Leste, UNIP, LDA (“VTL”) | 100%                            | 100%       |
| <b>Công ty liên kết</b>                        |                                 |            |
| Công ty TNHH Viễn thông Star. (“STL”)          | 49%                             | 49%        |
| Công ty TNHH Metcom (“Metcom”)                 | 49%                             | 49%        |

- VTO là công ty có trụ sở ở cùng địa chỉ với Công ty với hoạt động chính là đầu tư và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti thông qua việc thành lập công ty con là Natcom.
- VTC sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Campuchia.

Ngày 2 tháng 4 năm 2012, VTC phát hành một bản Ghi nhớ chào bán riêng về việc các nhà đầu tư bên thứ ba đăng ký mua 2.243.860 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá là 2 USD. Theo thỏa thuận giữa VTC và các nhà đầu tư này, từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 các nhà đầu tư này được nhận 10% lợi nhuận thuần của VTC sau khi phân bổ vào các quỹ nội bộ do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

- Movitel sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Mozambique.
- Natcom sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti.
- VTL sở hữu và vận hành một mạng viễn thông ở Đông Timor.
- STL sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Lào.
- Metcom, một công ty liên kết của VTC, được thành lập và hoạt động tại Campuchia.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty và các công ty con có 4.682 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 5.137 nhân viên).

**Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012  
(tiếp theo)**

**Mẫu B09 – DN/HN**

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về việc tuân thủ**

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính hợp nhất.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

**(a) Cơ sở hợp nhất**

**(i) Các công ty con**

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

**(ii) Các công ty liên kết**

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty và các công ty con được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty, từ ngày bắt đầu có cho tới ngày hết ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty liên kết. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty và các công ty con phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Công ty và các công ty con trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm cả các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ trường hợp các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty và các công ty con có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

**Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012  
(tiếp theo)**

**Mẫu B09 – DN/HN**

**(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư nội bộ trong Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty và các công ty con tại công ty liên kết.

**(b) Ngoại tệ**

**(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, trừ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến hoạt động xây dựng các tài sản cố định hữu hình hay chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của các công ty con, thì được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu cho đến khi công ty con bắt đầu hoạt động và các tài sản cố định hữu hình này được đưa vào sử dụng. Khi các công ty con bắt đầu hoạt động và các tài sản cố định hữu hình này được đưa vào sử dụng, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái có liên quan được kết chuyển vào tài khoản doanh thu chưa thực hiện và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái được kết chuyển vào tài khoản chi phí trả trước dài hạn. Các khoản lãi và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

**(ii) Báo cáo tài chính của các cơ sở hoạt động ở nước ngoài**

Tài sản và nợ phải trả của các cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc của kỳ kế toán.

Các khoản mục doanh thu, thu nhập khác và chi phí của các cơ sở hoạt động ở nước ngoài trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh cho việc quy đổi báo cáo tài chính của các cơ sở hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012  
(tiếp theo)**

**Mẫu B09 – DN/HN**

**(d) Các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định dựa trên phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thực hiện thuần được ước tính theo giá bán trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí bán hàng.

Công ty, VTO và VTC áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Movitel và Natcom áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho.

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên định mức hoạt động được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao, trừ khấu hao máy móc thiết bị tại VTC, được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thiết bị viễn thông tại VTC được khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần phù hợp với yêu cầu của chế độ kế toán nước sở tại. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- |                            |            |
|----------------------------|------------|
| • nhà cửa và vật kiến trúc | 6 - 25 năm |
| • thiết bị viễn thông      | 4 - 6 năm  |
| • phương tiện vận chuyển   | 4 - 6 năm  |
| • dụng cụ văn phòng        | 3 - 5 năm  |

**Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012  
(tiếp theo)**

**Mẫu B09 – DN/HN**

**(h) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

**(ii) Thương hiệu**

Chi phí mua thương hiệu được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Thương hiệu được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong toàn bộ thời gian hữu dụng ước tính.

**(iii) Giấy phép kinh doanh viễn thông**

Phí đăng ký kinh doanh trả cho chính phủ, nhằm được phép thực hiện hoạt động kinh doanh viễn thông trong một giai đoạn xác định, được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và khấu hao kể từ khi khai trương mạng viễn thông cho tới khi giấy phép kinh doanh hết hạn.

**(i) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(j) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí trước hoạt động**

Chi phí trước hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ chi phí thành lập, chi phí đào tạo, quảng cáo, khuyến mại phát sinh từ ngày thành lập cho tới ngày bắt đầu hoạt động. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

**(ii) Chi phí khác**

Chi phí khác bao gồm các khoản chi phí trả trước phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 2 đến 5 năm.

**(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012  
(tiếp theo)**

**Mẫu B09 – DN/HN**

**(I) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

**(m) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty và các công ty con và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty và các công ty con phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý với biến động giá trị ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý với biến động giá trị ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty và các công ty con xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý với biến động giá trị ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty và các công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty và các công ty con xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý với biến động giá trị ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty và các công ty con xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

**Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012  
(tiếp theo)**

**Mẫu B09 – DN/HN**

**Các khoản cho vay và phải thu**

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty và các công ty con có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty và các công ty con xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý với biến động giá trị ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Công ty và các công ty con xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

**Tài sản sẵn sàng để bán**

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý với biến động giá trị ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

**(ii) Nợ phải trả tài chính**

**Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý với biến động giá trị ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý với biến động giá trị ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty và các công ty con xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý với biến động giá trị ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý với biến động giá trị ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

**Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012  
(tiếp theo)**

**Mẫu B09 – DN/HN**

**(n) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(o) Doanh thu**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

**(ii) Dịch vụ viễn thông**

**Các hợp đồng dịch vụ có nhiều yếu tố**

Doanh thu của mỗi yếu tố trong hợp đồng được xác định và ghi nhận riêng rẽ. Tổng doanh thu của cả hợp đồng sẽ được chia cho mỗi yếu tố theo tỉ lệ giá trị hợp lý của từng yếu tố trong hợp đồng. Tuy nhiên phần doanh thu ghi nhận của mỗi yếu tố được giới hạn ở tỉ lệ tính trên mức tổng giá trị của hợp đồng được ghi nhận mà không phụ thuộc vào việc bàn giao các yếu tố khác. Nếu phần giá trị hợp lý của yếu tố đã bàn giao không thể xác định được nhưng giá trị hợp lý của yếu tố chưa bàn giao có thể xác định được, thì phần doanh thu của yếu tố đã bàn giao được tính bằng chênh lệch giữa tổng giá trị hợp đồng và giá trị hợp lý của yếu tố chưa bàn giao.

**Phí kết nối dịch vụ**

Phí kết nối dịch vụ được ghi nhận là doanh thu khi việc kết nối hoàn thành, trừ trường hợp phí này là một phần của hợp đồng dịch vụ có nhiều yếu tố, khi đó phí kết nối dịch vụ được ghi nhận tương ứng như là một yếu tố trong hợp đồng này theo chính sách kế toán ghi nhận doanh thu ở trên.

**Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012  
(tiếp theo)**

**Mẫu B09 – DN/HN**

**Dịch vụ viễn thông**

Doanh thu từ dịch vụ viễn thông được ghi nhận trên cơ sở thời gian gọi nếu tính phí theo thời gian hoặc theo kỳ nếu tính phí cố định theo kỳ. Trường hợp thuê bao trả trước, doanh thu sẽ được ghi nhận khi tiền thu được từ các đại lý hoặc khách hàng.

**Cho thuê đường truyền**

Doanh thu cho thuê đường truyền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

**Dịch vụ nội dung**

Doanh thu từ việc tải các đoạn video, nhạc chuông, bản đồ chỉ đường, chỉ dẫn nhà hàng và các nội dung tương tự được ghi nhận trên cơ sở cộng gộp hoặc giá trị thuần tùy theo việc đánh giá các rủi ro và trách nhiệm nhất định của mỗi bên liên quan trong hợp đồng dịch vụ. Nếu Công ty và các công ty con không mua bản quyền các nội dung này, thay vào đó là nhận hoa hồng dựa trên số lượng người truy cập vào các nội dung đó, Công ty và các công ty con ghi nhận doanh thu tương ứng với phần hoa hồng nhận được.

**(iii) Dịch vụ quản lý**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(p) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được thanh toán cổ tức được thiết lập.

**(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(r) Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(s) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng.

**Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012  
(tiếp theo)**

**Mẫu B09 – DN/HN**

**(t) Các bên liên quan**

Các bên liên quan bao gồm công ty mẹ, công ty liên kết của Công ty và các công ty con, công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ và các bên khác theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt Nam.

**(u) Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là một phần riêng biệt của Công ty và các công ty con, cung cấp các sản phẩm hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hàng hóa hay dịch vụ trong một môi trường kinh tế đặc trưng (khu vực địa lý), trong đó các rủi ro và kết quả thu được độc lập với các bộ phận khác. Công ty và các công ty con hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông. Báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty và các công ty con được lập theo khu vực địa lý, với các bộ phận được chia như sau:

- Thị trường Campuchia
- Thị trường Mozambique
- Thị trường Haiti
- Thị trường khác

**Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012  
(tiếp theo)**

**Mẫu B09 – DN/HN**

#### **4. Điều chỉnh số liệu so sánh**

Trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 10 tháng 4 năm 2012 có số liệu tài chính ước tính của hai công ty con là Movitel và Natcom. Sau ngày lập báo cáo tài chính, Movitel và Natcom đã thực hiện điều chỉnh báo cáo tài chính của mình. Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố những điều chỉnh này vào số dư đầu kỳ và số liệu so sánh tương ứng. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh này tới số liệu so sánh trên báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất**

|   | <b>31/12/2011</b><br><b>(Đã báo cáo trước đây)</b><br><b>VND</b> | <b>Điều chỉnh lại</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2011</b><br><b>(Đã điều chỉnh)</b><br><b>VND</b> |
|---|--|-------------------------------------|---|
| Tiền và các khoản tương đương tiền                | 2.589.661.079.451  | (10.332.738.940)                    | 2.579.328.340.511   |
| Phải thu khách hàng                               | 405.838.366.434  | (2.398.434.802)                     | 403.439.931.632   |
| Trả trước cho người bán                           | 458.380.018.456  | (121.990.998.532)                   | 336.389.019.924   |
| Phải thu ngắn hạn khác                            | 836.563.230.897  | (9.826.699.376)                     | 826.736.531.521   |
| Hàng tồn kho                                      | 971.797.233.891  | 152.392.142.638                     | 1.124.189.376.529   |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                        | 24.016.136.758   | 12.069.149.776                      | 36.085.286.534  |
| Thuế GTGT được khấu trừ                           | 139.864.945.907  | (23.672.529.750)                    | 116.192.416.157   |
| Tài sản ngắn hạn khác                             | 316.225.108.882  | 21.337.338.597                      | 337.562.447.479   |
| Tài sản cố định hữu hình - nguyên giá             | 3.902.047.640.172  | 22.344.070.982                      | 3.924.391.711.154   |
| Tài sản cố định hữu hình - giá trị hao mòn lũy kế | (2.066.126.429.544)  | 55.957.068.511                      | (2.010.169.361.033)                                       |
| Tài sản cố định vô hình - nguyên giá              | 963.488.146.977  | (3.358.970.232)                     | 960.129.176.745   |
| Tài sản cố định vô hình - giá trị hao mòn lũy kế  | (11.549.447.137)   | 10.621.473.144                      | (927.973.993)   |
| Xây dựng cơ bản dở dang                           | 4.409.954.444.045  | (70.137.916.441)                    | 4.339.816.527.604   |
| Đầu tư vào công ty liên kết                       | 800.064.607.077  | 13.816.814.979                      | 813.881.422.056   |
| Chi phí trả trước dài hạn                         | 128.941.774.481  | (47.454.016.589)                    | 81.487.757.892  |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                    | 469.156.680.693  | (236.862.822.791)                   | 232.293.857.902   |
| Tài sản dài hạn khác                              | 72.236.449.162   | (344.063.943)                       | 71.892.385.219  |
| Phải trả người bán                                | 2.868.228.599.118  | 7.807.408.856                       | 2.876.036.007.974   |
| Người mua trả tiền trước                          | 3.623.841.330  | 42.759.484.102                      | 46.383.325.432  |
| Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước                  | 382.289.456.358  | 52.994.899.686                      | 435.284.356.044   |
| Phải trả người lao động                           | 141.549.325.296  | (1.656.936.942)                     | 139.892.388.354   |
| Chi phí phải trả                                  | 371.711.778.146  | (8.178.749.089)                     | 363.533.029.057   |
| Các khoản phải trả khác                           | 366.787.810.380  | (72.289.007.421)                    | 294.498.802.959   |
| Doanh thu nhận trước                              | 19.995.583.466   | (6.440.944.446)                     | 13.554.639.020  |
| Vay dài hạn                                       | 817.729.034.450  | 23.046.436.201                      | 840.775.470.651   |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                        | 383.495.408.546  | (219.729.610.916)                   | 163.765.797.630   |
| Lợi nhuận chưa phân phối                          | 384.541.592.965  | (17.876.704.445)                    | 366.664.888.520   |
| Lợi ích cổ đông thiểu số                          | 675.266.662.894  | (38.277.408.355)                    | 636.989.254.539   |

**Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012  
(tiếp theo)**

**Mẫu B09 – DN/HN**

**Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất**

|  | <b>2011</b><br><b>(Đã báo cáo trước đây)</b> | <b>Điều chỉnh lại</b><br><b>VND</b> | <b>2011</b><br><b>(Đã điều chỉnh)</b> |
|--|--|-------------------------------------|---------------------------------------|
|  | VND  | VND                                 | VND                                   |
| Tổng doanh thu                               | 5.779.135.868.596                            | 581.684.384                         | 5.779.717.552.980                     |
| Giá vốn hàng bán                             | 4.878.202.491.174                            | (237.668.832.997)                   | 4.640.533.658.177                     |
| Doanh thu tài chính                          | 147.610.500.175                              | 183.506.326.136                     | 331.116.826.311                       |
| Chi phí tài chính                            | 292.686.090.720                              | 29.928.574.190                      | 322.614.664.910                       |
| Chi phí bán hàng                             | 148.200.583.576                              | 3.303.708.201                       | 151.504.291.777                       |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                 | 740.058.218.297                              | 162.653.973.558                     | 902.712.191.855                       |
| Thu nhập khác                                | 97.878.673.375                               | 21.354.428                          | 97.900.027.803                        |
| Chi phí khác                                 | 22.053.718.697                               | (167.144.700)                       | 21.886.573.997                        |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                  | 456.828.732.239                              | 55.232.039.603                      | 512.060.771.842                       |
| Lợi ích thuế TNDN hoãn lại                   | 454.353.797.632                              | (671.844.772.473)                   | (217.490.974.841)                     |
| Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN phân<br>bổ cho: |  |                                     |                                       |
| Lợi ích cổ đông thiểu số                     | (201.749.566.040)                            | (36.527.301.778)                    | (238.276.867.818)                     |
| Chủ sở hữu của Công ty                       | 365.036.775.043                              | (29.508.473.920)                    | 335.528.301.123                       |

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con  
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DN/HN

**5. Báo cáo bộ phận**

| Tại ngày và cho năm kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2012 | Thị trường<br>Campuchia<br>VND | Thị trường<br>Mozambique<br>VND | Thị trường Haiti<br>VND  | Thị trường khác<br>VND    | Loại trừ<br>VND            | Hợp nhất<br>VND           |
|---|--------------------------------|---------------------------------|--------------------------|---------------------------|----------------------------|---------------------------|
| Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài                     | 5.833.073.038.428              | 1.439.218.902.757               | 959.946.787.848          | 1.977.556.416.378         | -                          | 10.209.795.145.411        |
| Doanh thu thuần giữa các bộ phận                          | -                              | -                               | -                        | 2.192.188.098.733         | (2.192.188.098.733)        | -                         |
| <b>Tổng doanh thu của bộ phận</b>                         | <b>5.833.073.038.428</b>       | <b>1.439.218.902.757</b>        | <b>959.946.787.848</b>   | <b>4.169.744.515.111</b>  | <b>(2.192.188.098.733)</b> | <b>10.209.795.145.411</b> |
| Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế                             | 1.362.157.510.884              | 81.623.028.980                  | (131.054.870.390)        | 1.017.500.816.781         | (615.799.902.126)          | 1.714.426.584.129         |
| Tài sản của bộ phận                                       | 4.601.259.463.452              | 4.921.447.768.377               | 3.057.060.919.808        | 12.524.755.168.995        | (9.724.951.921.500)        | 15.379.571.399.132        |
| Khoản đầu tư vào công ty liên kết                         | 130.804.901.204                | -                               | -                        | 529.094.345.793           | 389.727.015.876            | 1.049.626.262.873         |
| <b>Tổng tài sản</b>                                       | <b>4.732.064.364.656</b>       | <b>4.921.447.768.377</b>        | <b>3.057.060.919.808</b> | <b>13.053.849.514.788</b> | <b>(9.335.224.905.624)</b> | <b>16.429.197.662.005</b> |
| Nợ phải trả của bộ phận                                   | 2.851.765.177.695              | 4.858.903.733.936               | 1.801.915.005.925        | 4.074.396.548.801         | (6.379.305.099.052)        | 7.207.675.367.305         |
| Chi tiêu vốn  | 234.204.340.836                | 1.598.460.847.876               | 740.558.104.990          | 2.695.371.264             | (227.673.410.178)          | 2.348.245.254.788         |
| Khấu hao tài sản cố định hữu hình                         | (1.109.483.628.628)            | (79.933.689.942)                | (129.498.665.996)        | (2.683.770.455)           | 23.060.378.519             | (1.298.539.376.502)       |
| Khấu hao tài sản cố định vô hình                          | -                              | (49.791.137.451)                | -                        | (585.462.480)             | -                          | (50.376.599.931)          |

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DN/HN

| Tại ngày và cho năm kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2011 - đã điều<br>chinh lại | Thị trường<br>Campuchia<br>VND | Thị trường<br>Mozambique<br>VND | Thị trường Haiti<br>VND | Thị trường khác<br>VND | Loại trừ<br>VND     | Hợp nhất<br>VND     |
|--|--------------------------------|---------------------------------|-------------------------|------------------------|---------------------|---------------------|
| Doanh thu thuần bán hàng ra<br>bên ngoài   | 5.320.891.482.148              | -                               | 203.660.564.884         | 255.165.505.948        | -                   | 5.779.717.552.980   |
| Doanh thu thuần giữa các bộ phận   | -                              | -                               | -                       | 2.913.672.515.992      | (2.913.672.515.992) | -                   |
| Tổng doanh thu của bộ phận   | 5.320.891.482.148              | -                               | 203.660.564.884         | 3.168.838.021.940      | (2.913.672.515.992) | 5.779.717.552.980   |
| Lợi nhuận/(lỗ) nhuân thuần sau thuế  | 745.250.875.256                | (32.493.030.883)                | (571.322.398.275)       | 1.400.296.720.636      | (1.444.480.733.429) | 97.251.433.305      |
| Tài sản của bộ phận  | 5.593.046.001.084              | 3.150.488.658.547               | 2.623.721.644.537       | 10.804.348.256.255     | (8.833.132.809.530) | 13.338.471.750.893  |
| Khoản đầu tư vào công ty liên kết  | 118.897.560.476                | -                               | -                       | 529.094.345.793        | 165.889.515.787     | 813.881.422.056     |
| Tổng tài sản   | 5.711.943.561.560              | 3.150.488.658.547               | 2.623.721.644.537       | 11.333.442.602.048     | (8.667.243.293.743) | 14.152.353.172.949  |
| Nợ phải trả của bộ phận  | 4.137.368.604.088              | 3.182.943.626.914               | 1.146.957.382.891       | 3.426.942.003.615      | (5.128.338.385.248) | 6.765.873.232.260   |
| Chi tiêu vốn   | 1.630.728.697.388              | 2.457.376.835.207               | 1.165.795.667.909       | 5.455.831.426          | (579.423.515.301)   | 4.679.933.516.629   |
| Khấu hao tài sản cố định hữu hình  | (1.104.003.698.516)            | -                               | (3.018.564.550)         | (2.206.325.404)        | 17.681.610.696      | (1.091.546.977.774) |
| Khấu hao tài sản cố định vô hình   | -                              | -                               | -                       | (467.326.570)          | -                   | (467.326.570)       |

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con  
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012  
 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DN/HN

## 6. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                            | 31/12/2012<br>VND | 31/12/2011<br>VND<br>(Đã điều chỉnh lại) |
|----------------------------|-------------------|--|
| Tiền mặt                   | 10.029.786.184    | 6.869.164.816                            |
| Tiền gửi ngân hàng         | 1.148.580.694.739 | 1.190.275.807.304                        |
| Tiền đang chuyển           | -                 | 297.757.088                              |
| Các khoản tương đương tiền | 440.168.244.682   | 1.381.885.611.303                        |
|                            | <hr/>             | <hr/>                                    |
|                            | 1.598.778.725.605 | 2.579.328.340.511                        |
|                            | <hr/>             | <hr/>                                    |

## 7. Các khoản phải thu

Trong các khoản phải thu có các khoản phải thu từ các bên liên quan sau:

|   | 31/12/2012<br>VND | 31/12/2011<br>VND |
|---|-------------------|-------------------|
| <b>Phải thu từ công ty mẹ</b>             |                   |                   |
| Thương mại                                | -                 | 20.682.200.000    |
| <b>Phải thu từ các bên liên quan khác</b> |                   |                   |
| Thương mại                                | 1.913.962.215.239 | 241.228.092.295   |
| Phi thương mại                            | 3.411.015         | 264.476.978.182   |
|   | <hr/>             | <hr/>             |

Khoản phải thu thương mại và phi thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

## 8. Hàng tồn kho

|                                      | 31/12/2012<br>VND | 31/12/2011<br>VND<br>(Đã điều chỉnh lại) |
|--------------------------------------|-------------------|--|
| Hàng mua đang đi trên đường          | 117.347.173.079   | 137.812.686.080                          |
| Nguyên vật liệu                      | 449.005.280.014   | 542.036.188.378                          |
| Công cụ, dụng cụ                     | 1.782.739.086     | 23.425.647.332                           |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 131.253.725.803   | 44.219.912.855                           |
| Hàng hóa                             | 389.253.020.242   | 376.694.941.884                          |
|                                      | <hr/>             | <hr/>                                    |
|                                      | 1.088.641.938.224 | 1.124.189.376.529                        |
|                                      | <hr/>             | <hr/>                                    |

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DN/HN

### 9. Tài sản cố định hữu hình

|  | Nhà cửa và vật kiến trúc VND | Thiết bị viễn thông VND | Phương tiện vận chuyển VND | Dụng cụ văn phòng VND | Tổng VND          |
|--|------------------------------|-------------------------|----------------------------|-----------------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá</b>  |                              |                         |                            |                       |                   |
| Số dư đầu năm – đã điều chỉnh lại  | 2.357.125.588                | 3.808.868.332.000       | 100.434.785.345            | 12.731.468.221        | 3.924.391.711.154 |
| Tăng trong năm   | -                            | 658.570.799.977         | 85.906.137.607             | 82.502.836.554        | 826.979.774.138   |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang  | 750.052.057.546              | 978.310.508.806         | 3.242.919.600              | 121.635.520           | 1.731.727.121.472 |
| Thanh lý   | -                            | (36.636.660.554)        | (3.580.363.710)            | -                     | (711.279.988)     |
| Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài (Thuyết minh 3(b)) | -                            | (7.789.136.239)         | 1.294.316.193              | (592.383.621)         | (40.809.407.885)  |
| Biến động khác   | 20.828                       | (7.789.136.239)         | 6.790.925.045              | -                     | 296.125.827       |
| Số dư cuối năm   | 752.409.203.962              | 5.401.323.843.990       | 186.586.515.047            | 101.554.481.719       | 6.441.874.044.718 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>  |                              |                         |                            |                       |                   |
| Số dư đầu năm – đã điều chỉnh lại  | 457.757.784                  | 1.973.793.141.723       | 30.346.380.080             | 5.572.081.446         | 2.010.169.361.033 |
| Khấu hao trong năm   | 124.366.287.307              | 1.142.084.117.644       | 15.492.067.352             | 16.596.904.199        | 1.298.539.376.502 |
| Thanh lý   | -                            | (9.780.841.505)         | (395.155.558)              | -                     | (395.155.558)     |
| Biến động khác   | -                            | -                       | (187.554.408)              | 9.762.489.345         | (18.352.160)      |
| Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài (Thuyết minh 3(b)) | -                            | -                       | -                          | -                     | (187.554.408)     |
| Số dư cuối kỳ  | 124.824.045.091              | 3.106.096.417.862       | 45.255.737.466             | 31.931.474.990        | 3.308.107.675.409 |
| <b>Giá trị còn lại</b>   |                              |                         |                            |                       |                   |
| Số dư đầu năm – đã điều chỉnh lại  | 1.899.367.804                | 1.835.075.190.277       | 70.088.405.265             | 7.159.386.775         | 1.914.222.350.121 |
| Số dư cuối năm   | 627.585.158.871              | 2.295.227.426.128       | 141.330.777.581            | 69.623.006.729        | 3.133.766.369.309 |

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 có các tài sản có nguyên giá 1.33 tỷ VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 9.61 tỷ VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 tài sản cố định hữu hình có nguyên giá là 798 tỷ VND được thê chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của các công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 500 tỷ VND).

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DN/HN

## 10. Tài sản cố định vô hình

|  | Phần mềm<br>máy vi tính<br>VND | Thương hiệu<br>VND | Giấy phép kinh doanh<br>viễn thông<br>VND | Tổng<br>VND      |
|--|--------------------------------|--------------------|---|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>  |                                |                    |   |                  |
| Số dư đầu năm - đã điều chỉnh lại  | 2.321.387.787                  | -                  | 957.807.788.958                           | 960.129.176.745  |
| Tăng trong năm   | 39.651.994.202                 | 17.627.973.393     | 618.595.510                               | 57.898.563.105   |
| Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài (Thuyết minh 3(b)) | -                              | -                  | (68.565.451.104)                          | (68.565.451.104) |
| Số dư cuối năm   | 41.973.381.989                 | 17.627.973.393     | 889.860.933.364                           | 949.462.288.746  |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>  |                                |                    |   |                  |
| Số dư đầu năm – đã điều chỉnh lại  | 927.973.993                    | -                  | -   | 927.973.993      |
| Khấu hao trong năm   | 12.415.464.104                 | 5.720.600.626      | 32.240.535.201                            | 50.376.599.931   |
| Số dư cuối năm   | 13.343.438.097                 | 5.720.600.626      | 32.240.535.201                            | 51.304.573.924   |
| <b>Giá trị còn lại</b>   |                                |                    |   |                  |
| Số dư đầu năm - đã điều chỉnh lại  | 1.393.413.794                  | -                  | 957.807.788.958                           | 959.201.202.752  |
| Số dư cuối năm   | 28.629.943.892                 | 11.907.372.767     | 857.620.398.163                           | 898.157.714.822  |

**Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012  
(tiếp theo)**

**Mẫu B09 – DN/HN**

## 11. Xây dựng cơ bản dở dang

|  | <b>2012</b><br><b>VND</b> | <b>2011</b><br><b>VND</b><br>(Đã điều chỉnh lại) |
|--|---------------------------|--|
| Số dư đầu năm - đã điều chỉnh lại  | 4.339.816.527.604         | 2.160.265.545.376                                |
| Tăng trong năm   | 1.463.366.917.545         | 4.021.779.299.316                                |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình   | (1.731.727.121.472)       | (2.058.574.370.016)                              |
| Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài (Thuyết minh 3(b)) | (156.711.883.168)         | 216.346.052.928                                  |
| <br>Số dư cuối năm   | <br>3.914.744.440.509     | <br>4.339.816.527.604                            |

Trong số dư cuối năm của xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là chi phí xây dựng các trạm BTS và hệ thống viễn thông của các thị trường Campuchia, Mozambique và Haiti.

## 12. Đầu tư vào các công ty liên kết

|  | <b>31/12/2012</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2011</b><br><b>VND</b><br>(Đã điều chỉnh lại) |
|--|---------------------------------|--|
| Đầu tư dài hạn dạng vốn chủ sở hữu vào công ty liên kết: |                                 |  |
| • Công ty Star Telecom Co., Ltd.                         | 918.821.361.669                 | 694.983.861.580  |
| • Công ty Metcom Ltd.                                    | 130.804.901.204                 | 118.897.560.476  |
| <br>Số dư cuối năm                                       | <br>1.049.626.262.873           | <br>813.881.422.056                                    |

Biến động các khoản đầu tư tại công ty liên kết trong năm như sau:

|  | <b>2012</b><br><b>VND</b> | <b>2011</b><br><b>VND</b><br>(Đã điều chỉnh lại) |
|--|---------------------------|--|
| Số dư đầu năm  | 813.881.422.056           | 695.744.044.936                                  |
| Biến động lợi nhuận chưa thực hiện   | 2.939.675.565             | (5.437.341.269)                                  |
| Lãi từ đầu tư vào công ty liên kết   | 548.713.642.320           | 222.338.203.928                                  |
| Nhận tiền chia cổ tức từ công ty liên kết  | (523.416.669.169)         | (98.763.485.539)                                 |
| Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài (Thuyết minh 3(b)) | 207.508.192.101           | -  |
| <br>Số dư cuối năm   | <br>1.049.626.262.873     | <br>813.881.422.056                              |

**Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012  
(tiếp theo)**

**Mẫu B09 – DN/HN**

**13. Chi phí trả trước dài hạn**

|  | <b>2012</b><br><b>VND</b> | <b>2011</b><br><b>VND</b> | <b>(Đã điều chỉnh lại)</b> |
|--|---------------------------|---------------------------|----------------------------|
| Số dư đầu năm – đã điều chỉnh lại  | 81.487.757.893            | 330.254.292.191           |                            |
| Tăng trong năm   | 92.195.390.084            | 38.210.375.215            |                            |
| Xóa sổ   | -                         | (5.316.488.006)           |                            |
| Phân bổ trong năm  | (48.643.912.092)          | (311.789.958.863)         |                            |
| Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài (Thuyết minh 3(b)) | (2.742.528.954)           | 30.129.537.355            |                            |
| <br>Số dư cuối năm   | <br>122.296.706.931       | <br>81.487.757.892        |                            |

**14. Phải trả người bán**

Trong phải trả người bán có các khoản phải trả các bên liên quan như sau:

|                                 | <b>31/12/2012</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2011</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Phải trả công ty mẹ             | 186.961.847.178                 | 14.035.510.360                  |
| Phải trả các bên liên quan khác | 318.973.367.916                 | 44.466.770.344                  |

Phải trả công ty mẹ và các bên liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

**15. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước**

|                            | <b>31/12/2012</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2011</b><br><b>VND</b> | <b>(Đã điều chỉnh lại)</b> |
|----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|----------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 211.351.300.885                 | 25.906.356.899                  |                            |
| Thuế nhập khẩu             | 4.659.133.772                   | 1.165.375.546                   |                            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 426.167.294.727                 | 327.651.049.203                 |                            |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 5.419.470.970                   | 42.909.415.205                  |                            |
| Thuế nhà thầu              | 23.659.834.672                  | 8.338.989.672                   |                            |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt     | 30.069.071.180                  | 19.369.040.256                  |                            |
| Thuế khác                  | 3.079.908.135                   | 9.944.129.263                   |                            |
| <br>704.406.014.341        | <br>435.284.356.044             |                                 |                            |

**Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012  
(tiếp theo)**

**Mẫu B09 – DN/HN**

**16. Chi phí phải trả**

|                                    | <b>31/12/2012</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2011</b><br><b>VND</b><br><b>(Đã điều chỉnh lại)</b> |
|------------------------------------|---------------------------------|---|
| Chi phí lãi vay phải trả           | -                               | 810.218.731   |
| Chi phí lương cho cán bộ điều hành | -                               | 785.680.000   |
| Chi phí lương cho nhân viên        | -                               | 103.140.256.099   |
| Chi phí chia sẻ doanh thu          | 212.679.706.472                 | 92.601.121.376  |
| Chi phí kết nối                    | 22.201.410.506                  | 91.657.579.651  |
| Chi phí hoạt động                  | 24.093.139.119                  | 27.996.247.792  |
| Chi phí xăng dầu cho trạm BTS      | 12.696.242.159                  | 9.028.124.146   |
| Mua thiết bị                       | 31.768.946.753                  | 16.345.710.086  |
| Chi phí khác                       | 205.676.680.529                 | 21.168.091.176  |
|                                    | 509.116.125.538                 | 363.533.029.057   |

**17. Các khoản phải trả khác**

|   | <b>31/12/2012</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2011</b><br><b>VND</b><br><b>(Đã điều chỉnh lại)</b> |
|---|---------------------------------|---|
| Kinh phí công đoàn                              | 4.386.904.558                   | 3.307.359.545   |
| Bảo hiểm xã hội                                 | 8.685.893.694                   | 15.273.932.703  |
| Bảo hiểm y tế                                   | 685.613.490                     | 140.960.141   |
| Bảo hiểm thất nghiệp                            | 313.420.806                     | 66.862.342  |
| Mua hàng hóa, máy móc thiết bị                  | 16.256.915.000                  | 81.082.218.360  |
| Thuế chuyển lợi nhuận về Việt Nam từ STL và VTC | 78.159.600.904                  | 127.139.179.319   |
| Phí kết nối viễn thông                          | -                               | 34.546.591.308  |
| Các khoản phải trả khác                         | 111.464.450.475                 | 32.941.699.241  |
|   | 219.952.798.927                 | 294.498.802.959   |

Trong các khoản phải trả khác có các khoản phải trả các bên liên quan như sau:

|                                 | <b>31/12/2012</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2011</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Phải trả công ty mẹ             | 24.882.602.835                  | 101.986.651.770                 |
| Phải trả các bên liên quan khác | -                               | 1.423.676.387                   |

Phải trả công ty mẹ và các bên liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

**Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012  
(tiếp theo)**

**Mẫu B09 – DN/HN**

**18. Vay dài hạn**

|   | <b>31/12/2012</b><br><b>VND</b>          | <b>31/12/2011</b><br><b>VND</b><br><b>(Đã điều chỉnh lại)</b> |
|---|--|---|
| Vay dài hạn<br>Hoàn trả trong vòng 12 tháng | 2.377.175.810.464<br>(1.011.407.680.000) | 2.592.817.208.115<br>(1.752.041.737.464)                      |
| Hoàn trả sau 12 tháng                       | 1.365.768.130.464                        | 840.775.470.651   |

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

|                           | Loại<br>tiền | Lãi suất<br>(năm) | Năm<br>đáo hạn | 31/12/2012<br>VND | 31/12/2011<br>VND<br>(Đã điều chỉnh lại) |
|---------------------------|--------------|-------------------|----------------|-------------------|--|
| Vay từ ngân hàng 1 (i)    | USD          | 6.3%              | 2013           | -                 | 1.056.386.537.464                        |
| Vay từ ngân hàng 2 (ii)   | USD          | 3%                | 2013           | 379.069.600.000   | 487.375.200.000                          |
| Vay từ ngân hàng 3 (iii)  | USD          | 3%                | 2013           | 204.114.400.000   | 262.432.800.000                          |
| Vay từ ngân hàng 4 (iv)   | USD          | 3%                | 2012           | 205.780.640.000   | 208.280.000.000                          |
| Vay từ ngân hàng 5 (iv)   | USD          | 3%                | 2013           | 208.280.000.000   | -  |
| Vay từ ngân hàng 6 (v)    | USD          | 3%                | 2013           | 156.210.000.000   | -  |
| Vay từ ngân hàng 7        | MZN          | 21%               | 2014           | 134.004.039.255   | -  |
| Vay từ ngân hàng 8        | MZN          | 16.5%             | 2015           | 458.145.516.074   | -  |
| Vay từ ngân hàng 9 (vi)   | USD          | 4.5%              | -              | 35.788.262.262    | 38.435.594.585                           |
| Vay từ ngân hàng 10 (ct1) | USD          | 4.5%              | 2016           | 390.677.608.441   | 418.732.761.860                          |
| Vay từ ngân hàng 11 (ct1) | USD          | 4.5%              | 2016           | 97.669.402.110    | 104.140.000.000                          |
| Vay từ ngân hàng 12 (ct1) | USD          | 4.5%              | -              | 107.436.342.321   | -  |
| Vay khác                  |              |                   |                | -                 | 17.034.314.206                           |
|                           |              |                   |                | 2.377.175.810.464 | 2.592.817.208.115                        |

- (i) Đây là khoản vay từ Công ty TNHH Ngân hàng Hoàng gia ANZ (Campuchia), được bảo đảm bằng thư bảo lãnh tín dụng của Tập đoàn Viettel và Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và chịu lãi suất 6,3%/năm. Khoản vay này sẽ được trả hết vào tháng 12 năm 2012.
- (ii) Đây là các khoản vay từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) được bảo đảm bằng thư bảo lãnh tín dụng của Tập đoàn Viettel và tài sản hình thành từ vốn vay. Khoản vay này chịu lãi suất 3,0%/năm và sẽ đáo hạn vào 30 tháng 6 năm 2013.
- (iii) Đây là khoản vay từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC), được bảo đảm bằng tất cả các tài khoản hiện hành mở tại BIDC, các khoản phải thu khách hàng, doanh thu của Công ty và mạng GSM và 3G được hình thành từ vốn vay. Khoản vay này chịu lãi suất 3%/năm và sẽ đáo hạn vào ngày 20 tháng 8 năm 2013.
- (iv) Đây là khoản vay từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Campuchia, được bảo đảm bằng thư bảo lãnh tín dụng từ Tập đoàn Viettel, sẽ đáo hạn vào ngày 26 tháng 2 năm 2014 và chịu lãi suất 3,0%/năm.

**Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012  
(tiếp theo)**

**Mẫu B09 – DN/HN**

- (v) Đây là khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Quân Đội – Chi nhánh Campuchia, được bảo đảm bằng thư bảo lãnh tín dụng của Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel, đáo hạn ngày 14 tháng 8 năm 2013 và chịu lãi suất 3,0%/năm.
- (vi) Đây là khoản vay từ GPI – Gestão e Investimentos, SARL - một cổ đông của Movitel, chưa được đảm bảo và các điều khoản của khoản vay này chưa được quyết định tại ngày lập báo cáo hợp nhất.

Ct1: Các khoản vay này là các khoản vay ngân hàng của Natcom, một công ty con của Công ty.

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DN/HN

19. Thay đổi vốn chủ sở hữu

|  | Vốn<br>cổ phần<br>VND | Vốn khác<br>VND | Chênh lệch<br>tỷ giá<br>hồi đoái<br>VND | Lợi nhuận chưa<br>phân phối<br>VND | Tổng<br>VND       |
|--|-----------------------|-----------------|---|------------------------------------|-------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011 – đã điều chỉnh lại  | 2.965.692.352.926     | -               | (8.222.984.247)                         | 33.003.978.965                     | 2.990.473.347.644 |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011 – đã báo cáo trước đây   | 2.965.692.352.926     | -               | 12.936.158.790                          | 21.372.209.490                     | 3.000.000.721.206 |
| Điều chỉnh lại (Thuyết minh 4)   | -                     | -               | (21.159.143.037)                        | 11.631.769.475                     | (9.527.373.562)   |
| Phát hành cổ phiếu   | 3.253.367.647.074     | -               | -                                       | -                                  | 3.253.367.647.074 |
| Lợi nhuận thuần trong năm – đã điều chỉnh lại  | -                     | -               | -                                       | 335.528.301.123                    | 365.036.775.043   |
| Lợi nhuận thuần trong năm – đã báo cáo trước đây   | -                     | -               | -                                       | 365.036.775.043                    | 365.036.775.043   |
| Điều chỉnh lại (Thuyết minh 4)   | -                     | -               | -                                       | (29.508.473.920)                   | (11.234.761.024)  |
| Chênh lệch tỷ giá hồi đoái chưa thực hiện  | -                     | -               | 37.739.901.590                          | -                                  | 37.739.901.590    |
| Phân bổ cho quỹ khen thưởng và phúc lợi  | -                     | -               | -                                       | (1.867.391.568)                    | (1.867.391.568)   |
| Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài (Thuyết minh 3(b))     | -                     | -               | 134.248.880.287                         | -                                  | 134.248.880.287   |
| Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài – đã báo cáo trước đây | -                     | -               | 332.819.348.166                         | -                                  | 332.819.348.166   |
| Điều chỉnh lại (Thuyết minh 4)   | -                     | -               | (198.570.467.879)                       | -                                  | (198.570.467.879) |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 – đã điều chỉnh lại  | 6.219.060.000.000     | -               | 163.765.797.630                         | 366.664.888.520                    | 6.749.490.686.150 |

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DN/HN

|  | Vốn<br>cổ phần<br>VND    | Vốn khác<br>VND       | Chênh lệch<br>tỷ giá<br>hồi đoái<br>VND | Lợi nhuận chưa<br>phân phối<br>VND | Tổng<br>VND              |
|--|--------------------------|-----------------------|---|------------------------------------|--------------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012 – đã điều chỉnh lại  | 6.219.060.000.000        | -                     | 163.765.797.630                         | 366.664.888.520                    | 6.749.490.686.150        |
| <i>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012 - Số đã báo cáo trước đây</i>                           | <i>6.219.060.000.000</i> | <i>-</i>              | <i>383.495.408.546</i>                  | <i>384.541.592.965</i>             | <i>6.987.097.001.511</i> |
| <i>Điều chỉnh lại (Thuyết minh 4)</i>  | <i>-</i>                 | <i>-</i>              | <i>(219.729.610.916)</i>                | <i>(17.876.704.445)</i>            | <i>(237.606.315.361)</i> |
| Lợi nhuận thuần trong năm  | -                        | -                     | -                                       | 1.606.145.872.503                  | 1.606.145.872.503        |
| Phân bổ vào vốn khác (Thuyết minh 21)  | -                        | 19.320.449.227        | -                                       | (19.320.449.227)                   | -                        |
| Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi  | -                        | -                     | -                                       | (19.320.449.227)                   | (19.320.449.227)         |
| Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài (Thuyết minh 3(b)) | -                        | -                     | 162.530.559.667                         | -                                  | 162.530.559.667          |
| Rút vốn  | (8.000.000)              | -                     | (12.725.101.258)                        | 3.584.946.702                      | (8.000.000)              |
| Biến động khác   | -                        | -                     | -                                       | -                                  | (9.140.154.556)          |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>   | <b>6.219.052.000.000</b> | <b>19.320.449.227</b> | <b>313.571.256.039</b>                  | <b>1.937.754.809.271</b>           | <b>8.489.698.514.537</b> |

**Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012  
(tiếp theo)**

**Mẫu B09 – DN/HN**

## 20. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

|                                 | 31/12/2012           |                   | 31/12/2011           |                   |
|---------------------------------|----------------------|-------------------|----------------------|-------------------|
|                                 | Số lượng<br>cổ phiếu | VND               | Số lượng<br>cổ phiếu | VND               |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt</b>   | 621.906.000          | 6.219.060.000.000 | 621.906.000          | 6.219.060.000.000 |
| <b>Vốn cổ phần đã phát hành</b> |                      |                   |                      |                   |
| Cổ phiếu phổ thông              | 621.905.200          | 6.219.052.000.000 | 621.906.000          | 6.219.060.000.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

## 21. Vốn khác

Ngày 26 tháng 4 năm 2012, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã ra nghị quyết phân bổ 19.320 triệu VND từ lợi nhuận chưa phân phối vào vốn khác.

## 22. Lợi ích cổ đông thiểu số

Biến động lợi ích cổ đông thiểu số trong kỳ như sau:

|   | 2012<br>VND      | 2011<br>VND<br>(Đã điều chỉnh lại) |
|---|------------------|------------------------------------|
| Số dư đầu năm   | 636.989.254.539  | 732.274.593.949                    |
| Vốn góp trong năm   | 96.384.454.710   | 7.061.604.033                      |
| Lãi/(lỗ) phân bổ cho các cổ đông thiểu số   | 108.280.711.626  | (238.276.867.818)                  |
| Cổ tức  | (62.593.235.294) | -                                  |
| Biến động nguồn vốn khác  | 44.031.123.583   | -                                  |
| Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính<br>của các hoạt động ở nước ngoài (Thuyết minh 3(b)) | (91.268.529.001) | 135.929.924.375                    |
| <br>  |                  |                                    |
| Số dư cuối năm  | 731.823.780.163  | 636.989.254.539                    |

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con  
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012  
 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DN/HN

### 23. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

|                             | 2012<br>VND        | 2011<br>VND<br>(Đã điều chỉnh lại) |
|-----------------------------|--------------------|------------------------------------|
| Bán hàng                    | 2.592.507.934.080  | 297.070.916.130                    |
| Cung cấp dịch vụ viễn thông | 7.486.034.794.818  | 5.482.646.636.850                  |
| Cung cấp dịch vụ quản lý    | 131.252.416.513    | -                                  |
|                             | <hr/>              | <hr/>                              |
|                             | 10.209.795.145.411 | 5.779.717.552.980                  |
|                             | <hr/>              | <hr/>                              |

### 24. Giá vốn hàng bán

|                                | 2012<br>VND       | 2011<br>VND<br>(Đã điều chỉnh lại) |
|--------------------------------|-------------------|------------------------------------|
| Hàng hoá đã bán                | 2.533.575.234.966 | 326.036.255.642                    |
| Dịch vụ viễn thông đã cung ứng | 3.987.496.996.345 | 4.314.497.402.535                  |
| Dịch vụ quản lý đã cung ứng    | 234.658.247.566   | -                                  |
|                                | <hr/>             | <hr/>                              |
|                                | 6.755.730.478.877 | 4.640.533.658.177                  |
|                                | <hr/>             | <hr/>                              |

### 25. Doanh thu hoạt động tài chính

|                                    | 2012<br>VND     | 2011<br>VND<br>(Đã điều chỉnh lại) |
|------------------------------------|-----------------|------------------------------------|
| Lãi tiền gửi                       | 75.850.018.381  | 91.813.209.160                     |
| Lãi chênh lệch tỷ giá              | 61.016.961.717  | 239.303.617.151                    |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 3.265.983.281   | -                                  |
|                                    | <hr/>           | <hr/>                              |
|                                    | 140.132.963.379 | 331.116.826.311                    |
|                                    | <hr/>           | <hr/>                              |

**Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012  
(tiếp theo)**

**Mẫu B09 – DN/HN**

**26. Chi phí tài chính**

|                                     | <b>2012</b><br><b>VND</b> | <b>2011</b><br><b>VND</b> | <b>(Đã điều chỉnh lại)</b> |
|-------------------------------------|---------------------------|---------------------------|----------------------------|
| Chi phí lãi vay                     | 122.617.366.293           | 160.628.666.703           |                            |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 144.298.172.696           | 161.448.325.306           |                            |
| Chi phí tài chính khác              | 9.882.819.156             | 537.672.901               |                            |
|                                     | 276.798.358.145           | 322.614.664.910           |                            |

**27. Thuế thu nhập**

**(a) Ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất**

|  | <b>2012</b><br><b>VND</b> | <b>2011</b><br><b>VND</b> | <b>(Đã điều chỉnh lại)</b> |
|--|---------------------------|---------------------------|----------------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trên  |                           |                           |                            |
| ▪ Lợi nhuận chưa thực hiện   | 236.642.844.562           | 232.293.857.902           |                            |
| ▪ Lỗ tính thuế   | 56.166.373.041            | -                         |                            |
| Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính<br>của các hoạt động ở nước ngoài Thuyết minh 3(b)) | (511.401.521)             | -                         |                            |
|  | 292.297.816.082           | 232.293.857.902           |                            |
| Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại  |                           |                           |                            |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trên   |                           |                           |                            |
| ▪ Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện   | 5.403.263.668             | -                         |                            |
| ▪ Lợi nhuận từ hoạt động ở nước ngoài  | 112.748.626.752           | -                         |                            |
| Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả   | 118.151.890.420           | -                         |                            |

**Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012  
(tiếp theo)**

**Mẫu B09 – DN/HN**

**(b) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

|   | <b>2012</b><br><b>VND</b> | <b>2011</b><br><b>VND</b> |                            |
|---|---------------------------|---------------------------|----------------------------|
| <b>Chi phí thuế hiện hành</b>               |                           |                           | <b>(Đã điều chỉnh lại)</b> |
| Năm hiện hành                               | 459.077.439.302           | 384.921.592.523           |                            |
| Chi phí thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài | 109.347.000.000           | 127.139.179.319           |                            |
|   | 568.424.439.302           | 512.060.771.842           |                            |
| <b>Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại</b>       |                           |                           |                            |
| Phát sinh các chênh lệch tạm thời           | 1.054.277.008             | (217.490.974.841)         |                            |
| Chi phí thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài | 112.748.626.752           | -                         |                            |
| Lợi ích của lỗ tính thuế được ghi nhận      | (56.166.373.041)          | -                         |                            |
|   | 57.636.530.719            | (217.490.974.841)         |                            |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp          | 626.060.970.021           | 294.569.797.001           |                            |

**Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012  
(tiếp theo)**

**Mẫu B09 – DN/HN**

**(c) Đối chiếu thuế suất thực tế**

|   | <b>2012</b><br><b>VND</b> | <b>2011</b><br><b>VND</b> | (Đã điều chỉnh lại) |
|---|---------------------------|---------------------------|---------------------|
| Lợi nhuận trước thuế  | 2.340.487.554.150         | 391.821.230.306           |                     |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty  | 585.121.888.538           | 97.955.307.577            |                     |
| Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác áp dụng cho các công ty con  | (76.819.744.648)          | (52.443.709.476)          |                     |
| Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác áp dụng cho lỗ tính thuế của các công ty con khi ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại | (9.361.062.270)           | (23.303.697.176)          |                     |
| Ưu đãi thuế   | (22.208.312.932)          | -                         |                     |
| Thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài   | 222.095.626.752           | 127.139.179.319           |                     |
| Chi phí không được khấu trừ thuế  | 23.190.942.265            | 70.307.960.548            |                     |
| Miễn giảm thuế  | (74.521.218.737)          | (80.275.422.367)          |                     |
| Lỗ tính thuế được sử dụng   | -                         | (21.351.814.245)          |                     |
| Biến động chênh lệch tạm thời chưa ghi nhận   | (21.433.367.574)          | 2.536.680.259             |                     |
| Hoàn nhập chênh lệch toàn thời chưa ghi nhận ở các năm trước  | (2.536.680.259)           | -                         |                     |
| Lỗ tính thuế chưa được ghi nhận   | 2.532.898.886             | 174.005.312.562           |                     |
|   | 626.060.970.021           | 294.569.797.001           |                     |

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

|  | <b>31/12/2012</b>                      | <b>31/12/2011</b>                    |                                      |
|--|--|--------------------------------------|--------------------------------------|
|  | <b>Chênh lệch<br/>tạm thời<br/>VND</b> | <b>Giá trị<br/>tính thuế<br/>VND</b> | <b>Giá trị<br/>Tính thuế<br/>VND</b> |
| Các chênh lệch tạm thời<br>được khấu trừ | -                                      | -                                    | 10,146,721,035                       |
| Lỗ tính thuế                             | 620,950,430,994                        | 186,078,239,824                      | 610,818,835,451                      |
|  | 620,950,430,994                        | 186,078,239,824                      | 620,965,556,486                      |
|  |  |                                      | 186,082,021,197                      |

**Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012  
(tiếp theo)**

**Mẫu B09 – DN/HN**

Lỗi tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

| <b>Năm hết hiệu lực</b> | <b>Tình hình quyết toán</b> | <b>Số lỗi được khấu trừ<br/>VND</b> |
|-------------------------|-----------------------------|-------------------------------------|
| 2015                    | Chưa quyết toán             | 4.367.361.384                       |
| 2016                    | Chưa quyết toán             | 606.451.474.067                     |
| 2017                    | Chưa quyết toán             | 10.131.595.543                      |
|                         |                             | <b>620.950.430.994</b>              |

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các công ty con có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

**(d) Thuế suất áp dụng**

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất là 25% trên lợi nhuận tính thuế. Thuế suất áp dụng cho các công ty con như sau:

- VTO: 25%
- VTC: 20%
- Movitel: 32%
- Natcom: 30%

Theo quy định hiện hành về thuế thu nhập tại Campuchia và Lào, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước của nước sở tại phí chuyển lợi nhuận ra nước ngoài theo mức thuế suất tương ứng là 14% và 10% trên mức lợi nhuận chuyển về. Theo đó, lợi nhuận chuyển về này sẽ không phải chịu thuế theo quy định hiện hành về thuế thu nhập của Việt Nam.

**28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 dựa trên số lãi thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền được tính như sau:

**(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

|   | <b>2012<br/>VND</b> | <b>2011<br/>VND</b> |                            |
|---|---------------------|---------------------|----------------------------|
|   |                     |                     | <b>(Đã điều chỉnh lại)</b> |
| Lợi nhuận thuần trong năm thuộc về các cổ đông của<br>Công ty | 1.606.145.872.503   | 335.528.301.123     |                            |

**Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012  
(tiếp theo)**

**Mẫu B09 – DN/HN**

**(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

|   | <b>2012</b> | <b>2011</b> |
|---|-------------|-------------|
| Cổ phiếu phổ thông phát hành đầu năm                                  | 621.906.000 | 296.569.235 |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành thêm trong năm                       | -           | 267.400.081 |
| Rút vốn   | (263)       | -           |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông tại ngày cuối năm | 621.905.737 | 563.969.316 |

## **29. Các công cụ tài chính**

**(a) Quản lý rủi ro tài chính**

**(i) Tổng quan**

Các loại rủi ro tài chính mà Công ty và các công ty con dễ gặp phải khi sử dụng các công cụ tài chính của mình là:

- rủi ro tín dụng
- rủi ro thanh khoản
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty và các công ty con có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty và các công ty con sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

*Khung quản lý rủi ro*

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty và các công ty con. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty và các công ty con.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty và các công ty con được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty và các công ty con gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty và các công ty con. Công ty và các công ty con, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

**(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty và các công ty con nếu bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi của Công ty và các công ty con.

**Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012  
(tiếp theo)**

**Mẫu B09 – DN/HN**

***Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng***

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

|                                      | <b>31/12/2012</b><br>Triệu VND | <b>31/12/2011</b><br>Triệu VND<br>(Đã điều chỉnh lại) |
|--------------------------------------|--------------------------------|---|
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 1.588.749                      | 2.572.459   |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 3.574.418                      | 1.230.176   |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn  | 53.710                         | -   |
|                                      | 5.216.877                      | 3.802.635   |

***Tiền và các khoản tương đương tiền***

Tiền và các khoản tương đương tiền gửi ngân hàng của Công ty và các công ty con chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty và các công ty con.

***Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác***

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa gắn liền với các khoản phải thu này.

Rủi ro tín dụng của Công ty và các công ty con liên quan đến khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Để đối phó với những rủi ro này, Ban Tổng Giám đốc áp dụng chính sách cung cấp dịch vụ trả tiền ngay. Đối với các khoản phải thu từ các đại lý và các đơn vị hoạt động viễn thông khác, rủi ro tín dụng được đánh giá một cách thường xuyên bởi Ban Tổng Giám đốc. Dự phòng phải thu chỉ được lập khi có bằng chứng rõ ràng về việc không thể thu hồi các khoản phải thu.

Dựa trên tỷ lệ thực tế thu nợ từ các kỳ trước, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng, ngoài số dự phòng đã trích lập, không cần lập bổ sung dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2012. Bảng phân tích tuổi nợ các khoản phải thu như sau:

|                            | <b>31/12/2012</b><br>Triệu VND | <b>31/12/2011</b><br>Triệu VND<br>(Đã điều chỉnh lại) |
|----------------------------|--------------------------------|---|
| Trong hạn                  | 1.207.657                      | 1.220.927   |
| Quá hạn từ 0 đến 30 ngày   | 23.089                         | -   |
| Quá hạn từ 31 đến 180 ngày | 744.534                        | -   |
| Quá hạn trên 180 ngày      | 913.811                        | -   |
| Các khoản khác (i)         | 685.328                        | -   |

- (i) Các khoản khác bao gồm các khoản phải thu mà Công ty và các công ty con không xác định được tuổi nợ và các phải thu nội bộ chưa được loại trừ..

**Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012  
(tiếp theo)**

**Mẫu B09 – DN/HN**

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty và các công ty con không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty và các công ty con là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty và các công ty con luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty và các công ty con.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

|   | <b>Giá trị ghi sổ</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>Dòng tiền</b><br><b>theo hợp đồng</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>Trong vòng</b><br><b>1 năm</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>Sau 1 năm</b><br><b>Triệu VND</b> |
|---|---|--|---|--------------------------------------|
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>          |   |  |   |                                      |
| Phải trả người bán và phải trả khác           | 3.815.052                                 | 3.815.052  | 3.815.052   | -                                    |
| Các khoản vay                                 | 1.153.455                                 | 1.177.291  | 1.034.743   | 142.548                              |
| Các khoản vay khác (i)                        | 1.223.721                                 | (*)  | (*)   | (*)                                  |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011</b>          |   |  |   |                                      |
| Vay dài hạn đến hạn trả                       | 1.752.042                                 | 1.862.421  | 1.862.421   | -                                    |
| Các khoản nợ phải trả tài chính ngắn hạn khác | 3.779.417                                 | 3.779.417  | 3.779.417   | -                                    |
| Vay dài hạn                                   | 817.729                                   | 869.246  | -   | 869.246                              |

- (i) Công ty và các công ty con không có đủ thông tin để trình bày dòng tiền theo hợp đồng của những khoản vay dài hạn này.

**(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái và lãi suất sẽ ảnh hưởng đến thu nhập của Công ty và các công ty con hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty và các công ty con nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

**(i) Rủi ro tỷ giá**

Công ty có rủi ro tỷ giá từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ khác VND, chủ yếu từ các giao dịch bằng Đôla Mỹ (USD), Mozambican Meticais (MZN) và Haitian Gourde (HTG).

Rủi ro tiền tệ của Công ty và các công ty con được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tiền tệ ngắn hạn vượt mức cho phép.

**Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012  
(tiếp theo)**

**Mẫu B09 – DN/HN**

*Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá*

Công ty và các công ty con có các khoản tài sản/(nợ phải trả) tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá như sau:

|                                      | USD           | MZN           | HTG           |
|--------------------------------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012</b> |               |               |               |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 46.143.182    | 411.139.533   | 148.688.451   |
| Phải thu khách hàng                  | 132.248.529   | 45.615.396    | 46.666.716    |
| Các khoản phải thu khác              | 6.168.213     | 741.649.375   | 220.423.464   |
| Phải trả người bán                   | (106.137.186) | 203.839.793   | (201.193.068) |
| Vay dài hạn đến hạn trả              | (48.560.000)  | -             | -             |
| Vay dài hạn                          | (31.820.000)  | (890.895.070) | (220.000.000) |
| Các khoản nợ tài chính ngắn hạn khác | (18.247.812)  | (235.791.213) | (31.293.307)  |
|                                      | <hr/>         | <hr/>         | <hr/>         |
|                                      | (20.205.074)  | 275.557.814   | (36.707.744)  |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011</b> |               |               |               |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 46.247.769    | 101.018.340   | 84.617.681    |
| Phải thu khách hàng                  | 136.448.452   | -             | 11.769.544    |
| Các khoản phải thu khác              | 74.918.501    | 5.839.863     | 101.081.031   |
| Tài sản ngắn hạn và dài hạn khác     | 58.610.486    | -             | -             |
| Vay dài hạn đến hạn trả              | (84.119.538)  | -             | -             |
| Các khoản nợ phải trả ngắn hạn       | (149.750.228) | (194.148.891) | (144.304.746) |
| Vay dài hạn                          | (37.600.000)  | (45.446.177)  | -             |
|                                      | <hr/>         | <hr/>         | <hr/>         |
|                                      | 44.755.442    | (132.736.865) | 53.163.510    |

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Công ty và các công ty con áp dụng:

|         | Tỷ giá hối đoái tại ngày<br>31/12/2012 | 31/12/2011 |
|---------|--|------------|
|         | VND                                    | VND        |
| USD/VND | 20.828                                 | 20.828     |
| MZN/VND | 705                                    | 761        |
| HTG/VND | 488                                    | 521        |
|         | <hr/>                                  | <hr/>      |

**Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012  
(tiếp theo)**

**Mẫu B09 – DN/HN**

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần hợp nhất của Công ty và các công ty con sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2012. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

**Ảnh hưởng trên  
lợi nhuận thuần  
hợp nhất  
Triệu VND**

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012**

|                               |         |
|-------------------------------|---------|
| USD (mạnh thêm 2% so với VND) | (8.417) |
| MZN (mạnh thêm 8% so với VND) | 15.541  |
| HTG (mạnh thêm 8% so với VND) | (1.433) |

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011**

|                                  |         |
|----------------------------------|---------|
| USD (mạnh thêm 8% so với VND)    | 74.573  |
| MZN (mạnh thêm 8,87% so với VND) | (8.963) |
| HTG (mạnh thêm 8% so với VND)    | 2.215   |

Biến động ngược lại của tỷ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần hợp nhất của Công ty và các công ty con.

**(ii) Rủi ro lãi suất**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, một số nợ phải trả tài chính của Công ty và các công ty con trị giá 1.187.933 triệu VND chịu lãi suất thả nổi. Công ty và các công ty con không thực hiện chính sách nào để giảm nhẹ tính bất ổn tiềm tàng của lãi suất.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, đặc điểm lãi suất của các công cụ tài chính chịu lãi của Công ty và các công ty con như sau:

|  | <b>Giá trị ghi sổ</b>                 |                                       |
|--|---------------------------------------|---------------------------------------|
|  | <b>31/12/2012</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>31/12/2011</b><br><b>Triệu VND</b> |
| <b>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</b>   |                                       | <b>(Đã điều chỉnh lại)</b>            |
| ▪ Tài sản tài chính                                | 1.663.287                             | 2.572.161                             |
| ▪ Nợ phải trả tài chính                            | (1.189.243)                           | (2.592.817)                           |
|  | 474.044                               | (20.656)                              |
| <b>Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi</b> |                                       |                                       |
| ▪ Nợ phải trả tài chính                            | (1.187.933)                           | -                                     |

**Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012  
(tiếp theo)**

**Mẫu B09 – DN/HN**

Nếu lãi suất của các công cụ tài chính chịu lãi tăng 1% một năm, lợi nhuận thuần hợp nhất của Công ty và các công ty con giảm 11.879 triệu VND. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến tố khác sẽ không thay đổi.

**(e) Giá trị hợp lý**

**(i) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ**

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

|   | 31/12/2012                  |                             | 31/12/2011                  |                             |
|---|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|   | Giá trị ghi sổ<br>Triệu VND | Giá trị hợp lý<br>Triệu VND | Giá trị ghi sổ<br>Triệu VND | Giá trị hợp lý<br>Triệu VND |
| Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:                            |                             |                             |                             |                             |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền  | 1.598.778                   | 1.598.778                   | 2.579.328                   | 2.579.328                   |
| - Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác                            | 3.761.497                   | (*)                         | 1.230.176                   | 1.230.176                   |
| - Đầu tư ngắn hạn   | 53.710                      | 53.710                      | -                           | -                           |
| Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: |                             |                             |                             |                             |
| - Các khoản phải trả người bán và phải trả khác                             | (3.815.052)                 | (3.815.052)                 | (3.534.068)                 | (3.534.068)                 |
| - Các khoản vay   | (2.377.176)                 | (*)                         | (2.592.817)                 | (*)                         |
|   | <hr/>                       | <hr/>                       | <hr/>                       | <hr/>                       |
|   | (778.243)                   | (*)                         | (2.317.381)                 | (*)                         |
|   | <hr/>                       | <hr/>                       | <hr/>                       | <hr/>                       |

**(ii) Cơ sở xác định giá trị hợp lý**

Đối với tiền và các khoản tương đương tiền, và phải trả người bán và phải trả khác, giá trị hợp lý được ước tính bằng giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của các khoản này.

- (\*) Công ty và các công ty con chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh minh theo Điều 28, Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính vì (i) không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động của các công cụ tài chính này; và (ii) các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về xác định giá trị của giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012  
(tiếp theo)**

**Mẫu B09 – DN/HN**

**30. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

**Các bên liên quan**

Công ty có các giao dịch với công ty mẹ - Tập đoàn Viễn thông Quân đội, là đơn vị nắm giữ 95,2% quyền biểu quyết và lợi ích tại Công ty. Công ty cũng có các giao dịch với các công ty liên kết và các công ty liên kết của các công ty con và các công ty liên kết của công ty mẹ này.

**Giao dịch với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với các bên liên quan được nêu trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

|  |  | <b>Giá trị giao dịch</b>  |                           |
|--|--|---------------------------|---------------------------|
|  |  | <b>2012</b><br><b>VND</b> | <b>2011</b><br><b>VND</b> |
| <b>Công ty mẹ</b>                      |  |                           |                           |
| Mua hàng hóa và dịch vụ                |  | 141.834.066.640           | 22.226.798.961            |
| <b>Star Tel</b>                        |  |                           |                           |
| Bán hàng hóa và dịch vụ                |  | 1.774.319.380.959         | 18.254.633.903            |
| <b>Viettel Peru</b>                    |  |                           |                           |
| Mua hàng hóa và dịch vụ                |  | 125.785.687.200           | 236.910.872.045           |
| <b>Viettel Telecom</b>                 |  |                           |                           |
| Bán hàng hóa và dịch vụ                |  | 41.249.945.163            | -                         |
| Mua hàng hóa và dịch vụ                |  | 136.107.080.826           | 287.602.229.976           |
| <b>Viettel Technologies., JSC</b>      |  |                           |                           |
| Mua hàng hóa và dịch vụ                |  | 1.359.969.109             | -                         |
| <b>Viettel Construction JSC</b>        |  |                           |                           |
| Mua hàng hóa và dịch vụ                |  | 133.188.110.619           | -                         |
| <b>Viettel Import-export Ltd., Co.</b> |  |                           |                           |
| Mua hàng hóa và dịch vụ                |  | 163.716.048.564           | -                         |
| <b>Viettel Venture</b>                 |  |                           |                           |
| Mua hàng hóa và dịch vụ                |  | 22.595.548.350            | -                         |
| <b>Thành viên Ban Giám đốc</b>         |  |                           |                           |
| Tiền lương và thưởng                   |  | 8.899.354.005             | 5.200.254.654             |
| <b>Thành viên Hội đồng quản trị</b>    |  |                           |                           |
| Tiền lương và thưởng                   |  | 1.178.520.000             | 1.375.000.000             |

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012  
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DN/HN

31. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

|                           | 2012<br>VND       | 2011<br>VND<br>(Đã điều chỉnh lại) |
|---------------------------|-------------------|------------------------------------|
| Giá vốn hàng hóa bán      | 2.533.575.234.966 | 382.814.198.050                    |
| Chi phí nhân công         | 1.033.478.799.118 | 510.124.009.188                    |
| Chi phí khấu hao          | 1.348.915.976.433 | 546.880.666.602                    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 259.427.140.768   | 1.181.414.705.192                  |
| Chi phí khác              | 606.386.803.472   | 306.514.148.098                    |

Người lập:

Trần Văn Thái  
Phó phòng Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Thăng Long  
Phó Tổng Giám đốc

27 -03- 2013